

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 446/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 16-9-2019  
V/v tranh chấp về ly hôn giữa bà H  
với ông T.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hoàng T.
2. Ông Lê Trung Thành.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Kim Trang.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 274/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị H, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 06, ấp BTh, xã BT, huyện C, tỉnh An Giang.

***- Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 06, ấp BTh, xã BT, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 4 năm 2019, trong quá trình hòa giải, và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:*

1. Về hôn nhân: Vào năm 1991 bà và ông T chung sống, quen biết, tìm hiểu, yêu thương và đi đến hôn nhân, nhưng do bận công việc nên không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2013 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông T có người phụ nữ khác bên ngoài, không còn quan tâm đến vợ con, vợ chồng thường

xuyên cự cãi nhau dẫn đến mất hạnh phúc gia đình, từ đó vợ chồng đã sống ly thân nhau cho đến nay. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin được ly hôn với ông T.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Chí Tâm, sinh ngày 28/02/1993, hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập ông T để ghi nhận ý kiến nhưng ông T vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn không đảm bảo đúng thời hạn quy định, kiến nghị để khắc phục. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Bà H và ông T chung sống từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, là không phù hợp quy định pháp luật, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Do đó, bà H yêu cầu ly hôn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T. Về con chung tên Nguyễn Chí Tâm, sinh ngày 28/02/1993, hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Bản photo chứng minh nhân dân; Sổ hộ khẩu; Bản sao giấy khai sinh con chung; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của bị đơn và tình trạng hôn nhân.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà H và ông T chung sống, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ly thân đã lâu. Nay tình cảm không còn bà H xin được ly hôn với ông T. Ông T không phản hồi ý kiến.

Xét, quan hệ hôn nhân của bà H và ông T, Hội đồng xét xử nhận định: Bà H và ông T chung sống với nhau có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Thời gian chung sống ông bà phát sinh mâu thuẫn và ly thân đã lâu, thể hiện ông bà đã không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H yêu cầu ly hôn với ông T là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H nhưng do ông bà không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Chí Tâm, sinh ngày 28/02/1993. Hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng do bà H thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên bà H được miễn nộp án phí sơ thẩm.

Vi các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Chí Tâm, sinh ngày 28/02/1993. Hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Lê Thị H được miễn nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo kể từ ngày đương sự nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng T Lê Trung Thành**

**Lê Thị Hồng Thi**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng T Lê Trung Thành**

**Lê Thị Hồng Thi**